

**PHỤ LỤC 01**  
**Số khẩu các thành phần dân tộc**

| ĐVT: Người |                     |         |        |     |      |     |       |       |      |      |     |         |      |      |       |         |          |       |      |         |     |       |        |        |              |     |      |       |
|------------|---------------------|---------|--------|-----|------|-----|-------|-------|------|------|-----|---------|------|------|-------|---------|----------|-------|------|---------|-----|-------|--------|--------|--------------|-----|------|-------|
| STT        | Xã, phường, đặc khu | Tổng số | Kinh   | Tày | Thái | Hoa | Khmer | Mường | Nùng | Mông | Dao | Gia Rai | Ngái | Ê đê | Ba Na | Xơ Đăng | Sán Chay | Cơ Ho | Chăm | Sán Diu | Hrê | Mnông | Raglay | Xtiêng | Bru Vân Kiều | Thổ | Giáy | Cơ Tu |
| A          | B                   | C       | I      | 2   | 3    | 4   | 5     | 6     | 7    | 8    | 9   | 10      | 11   | 12   | 13    | 14      | 15       | 16    | 17   | 18      | 19  | 20    | 21     | 22     | 23           | 24  | 25   | 26    |
| 1          | Xã Sơn Tịnh         | 42.438  | 42.408 | 14  | 4    | 0   | 2     | 3     | 2    |      |     |         |      |      |       |         |          |       |      |         | 4   |       |        |        |              |     |      |       |

### Số khẩu các thành phần dân tộc

[illegible]

**PHỤ LỤC 02**

**Số hộ, số khẩu trên địa bàn xã Sơn Tịnh**

*(Kèm theo Công văn số      /UBND ngày      tháng 10 năm 2025 của UBND xã Sơn Tịnh)*

| STT | Xã, phường, đặc khu | Số hộ | Số hộ<br>DTTS | Số khẩu | Số khẩu<br>DTTS | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------|---------------|---------|-----------------|---------|
| 1   | Xã Sơn Tịnh         | 9.924 | 27            | 42.438  | 30              |         |